



wò shì
卧室

Noun · bedroom

Example Sentences

zhè shì wǒ de wò shì
这是我的卧室。

This is my bedroom.

wǒ de wò shì lǐ yǒu yī zhāng dà chuáng hé yī gè shū zhuō
我的卧室里有一张大床和一个书桌。

There is a big bed and a desk in my bedroom.

wò shì lǐ yǒu yī zhāng chuáng hé yī zhāng zhuō zi
卧室里有一张床和一张桌子。

There is a bed and a desk in the bedroom.

Trace each character, then write the word on your own.

卧	卧	卧	卧	卧	卧	卧	卧	卧	卧	卧
室	室	室	室	室	室	室	室	室	室	室
室										